

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVX)

## Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	-	-

DT thuần 2024
1,196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00  0.5%

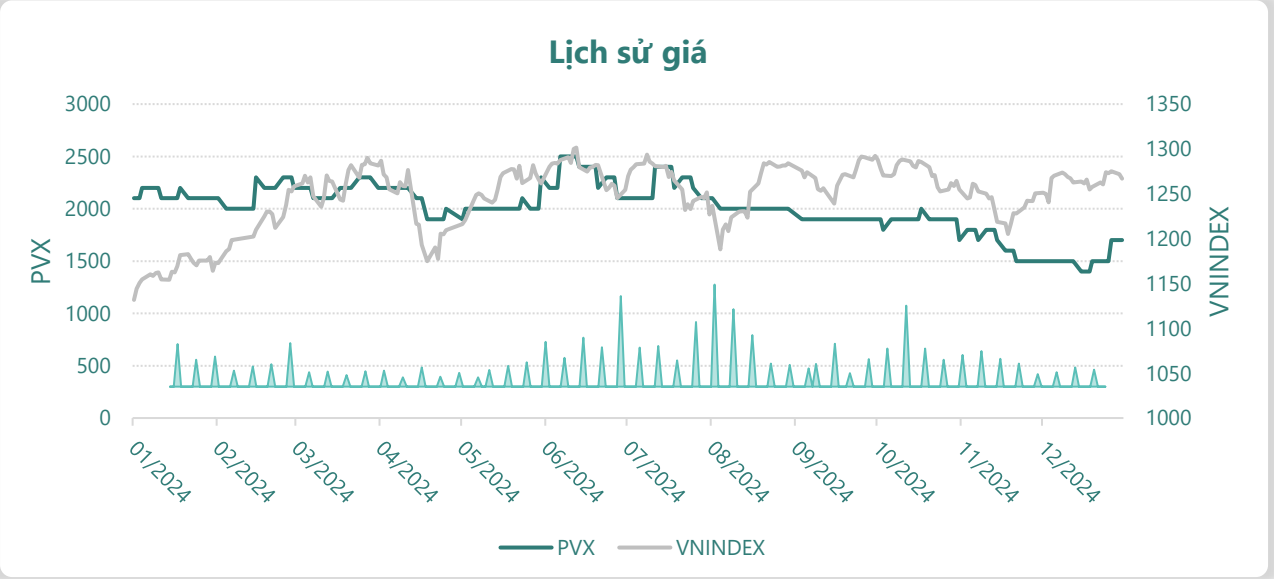
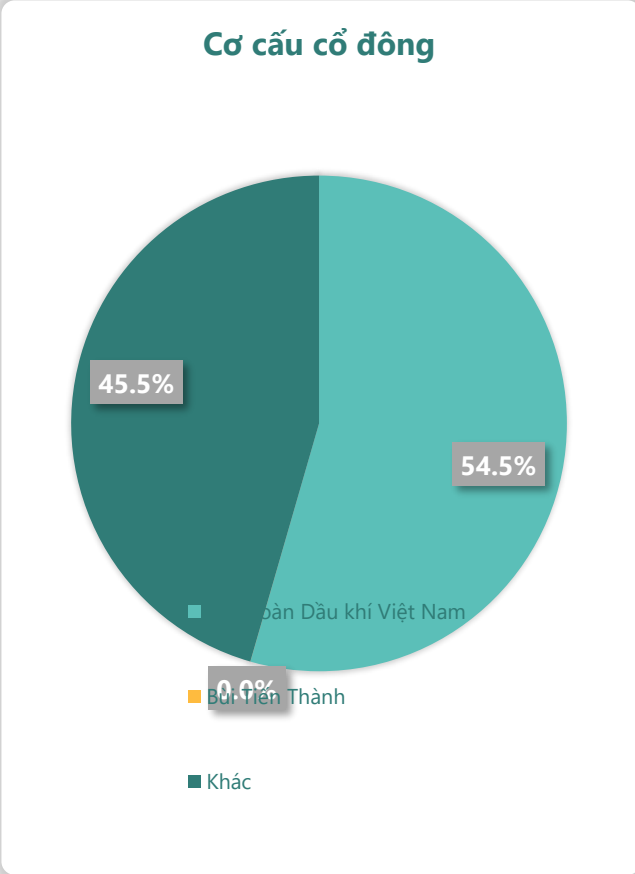
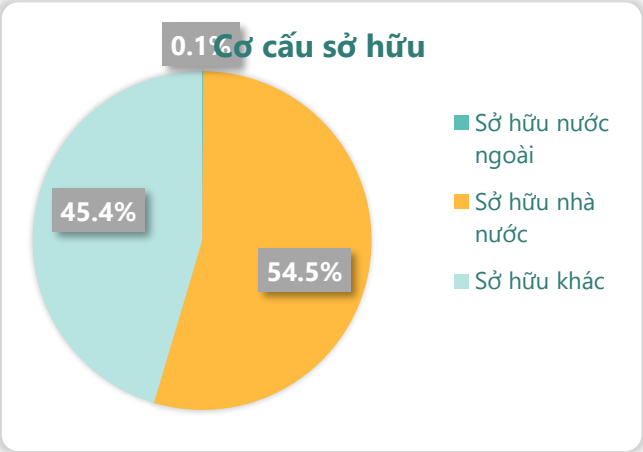
LN thuần 2024
-48.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 203  80.8%

LN sau thuế 2024
1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 266  100%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.3%
YoY: +/-▲ 22.3%

ROE 2024
1.1%
YoY: +/-▲ 25.1%

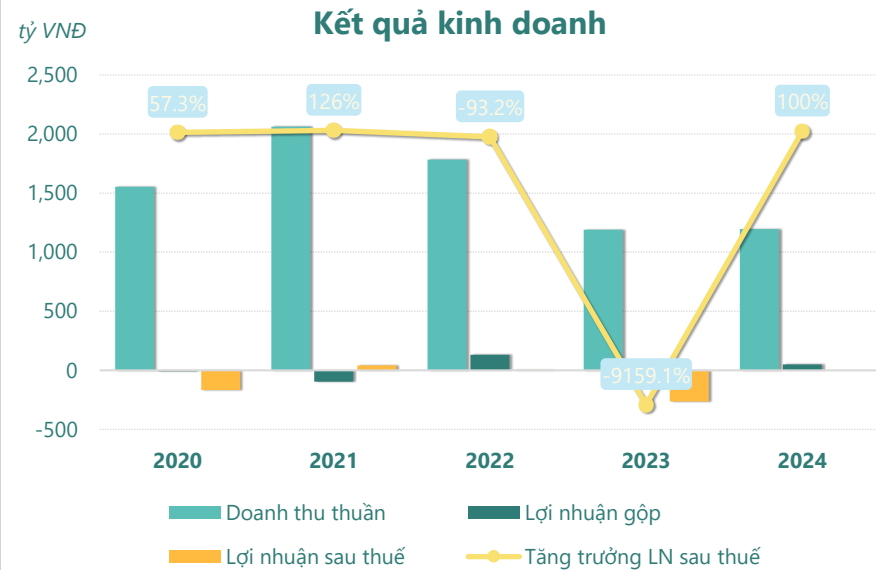
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680
Số lượng CPLH (CP)	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,475
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.73
EPS	15
P/E	113.6



Kết quả kinh doanh **PVX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,196** tỷ đồng **tăng 0.52%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **1.04** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

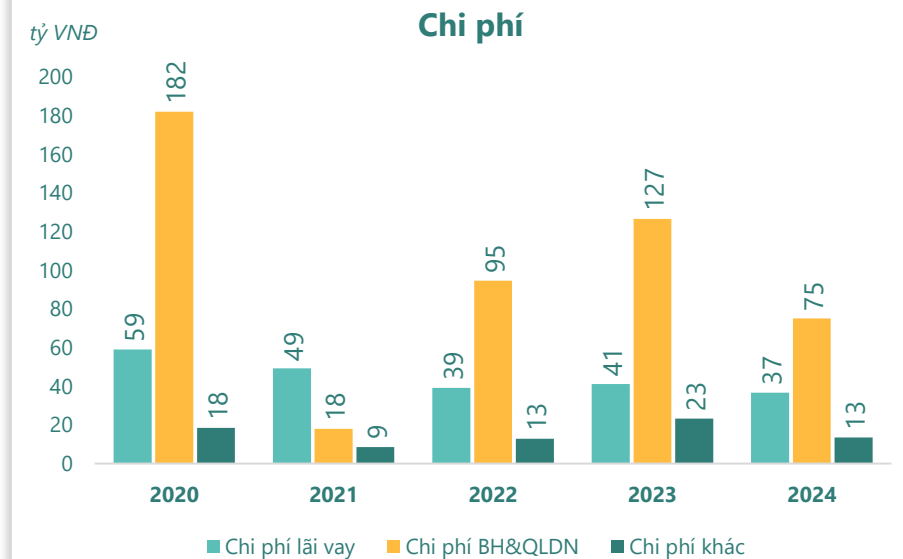
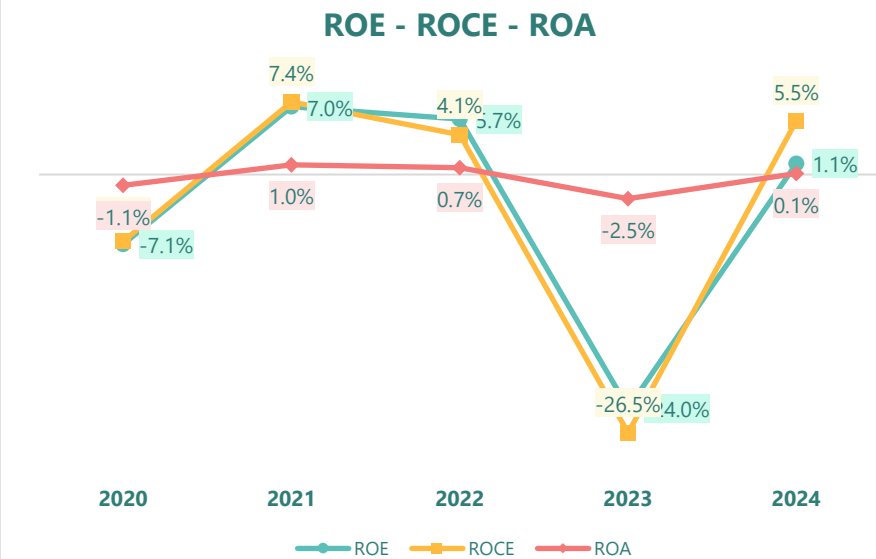
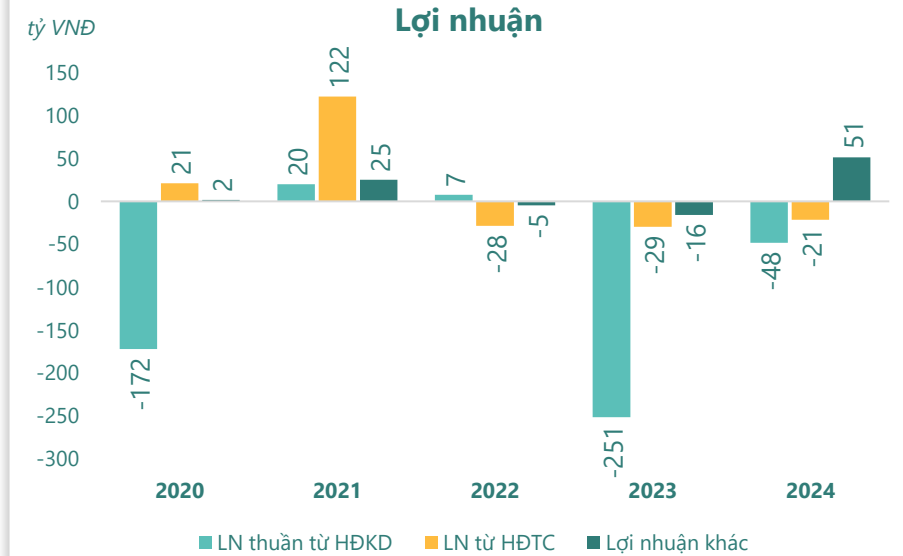
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của PVX năm **2024 tăng lên 202.9** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 48.34 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 251.2 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **36.69** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **75.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.49** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

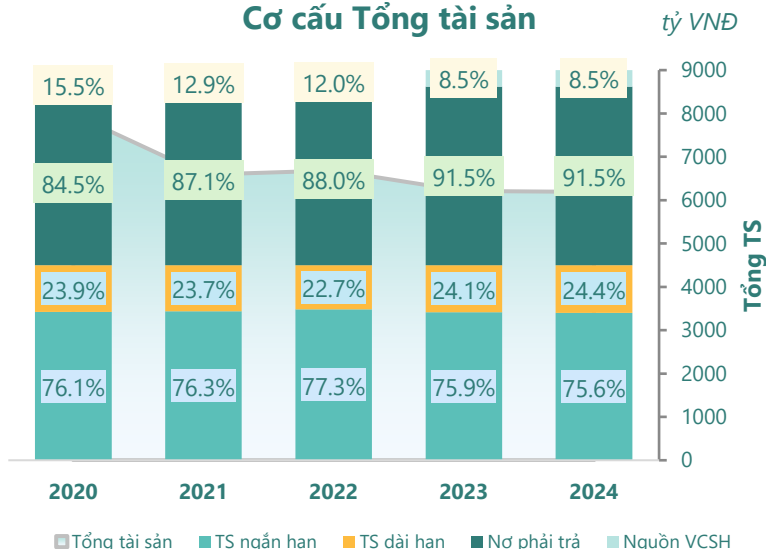
**ROE** của PVX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.14%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



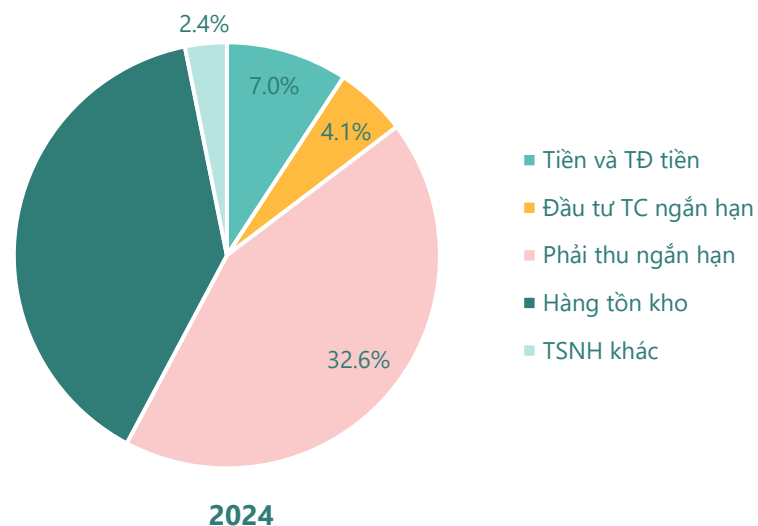


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

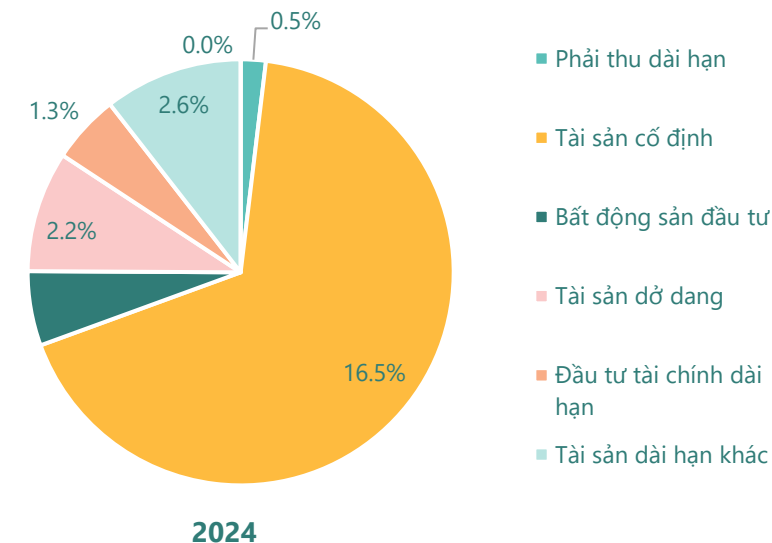
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVX** năm 2024 đạt **6,193** tỷ đồng, giảm **0.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PVX năm 2024 giảm **0.70%** so với năm trước, đạt **4,682** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.5% trên tổng tài sản.

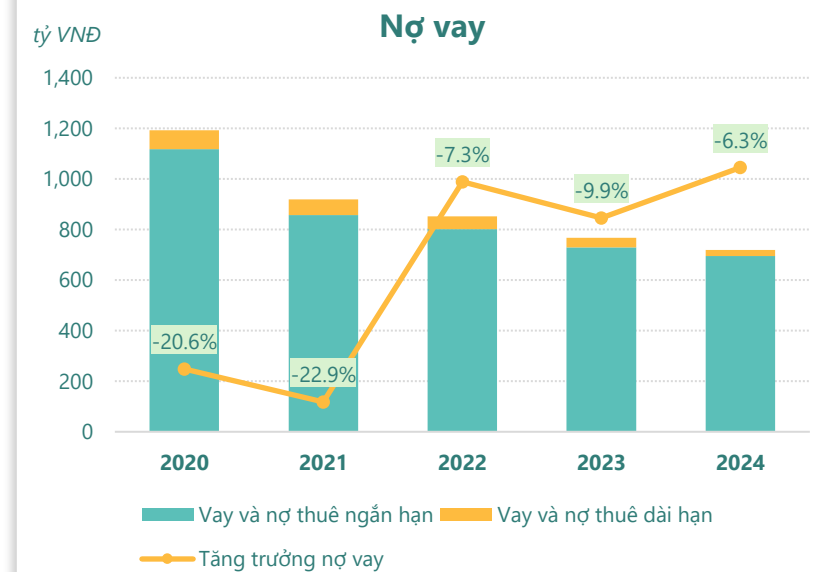
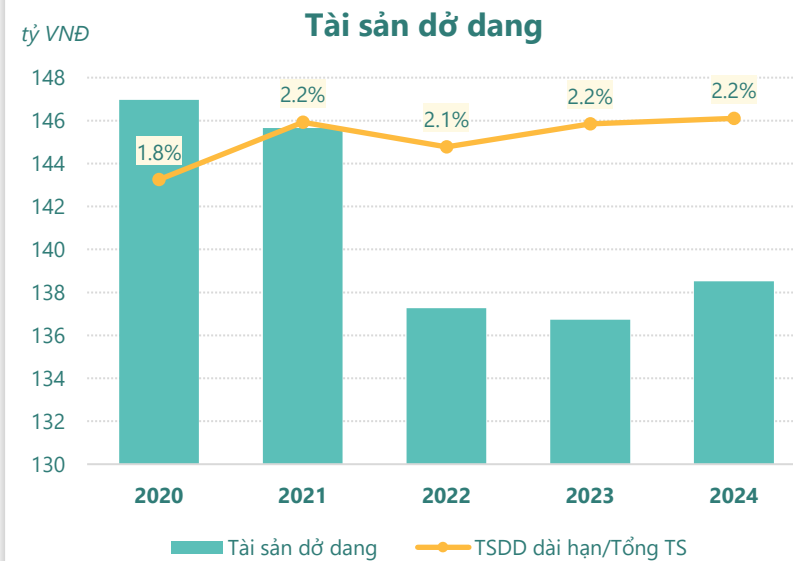
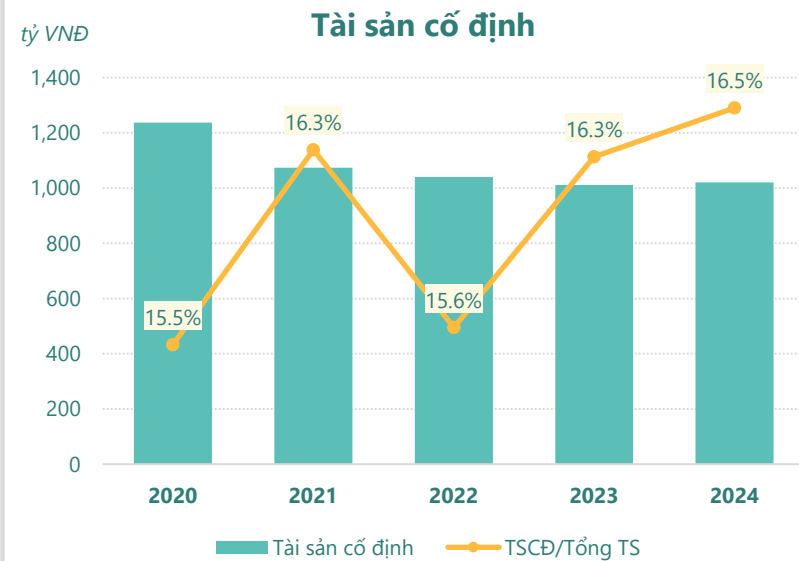
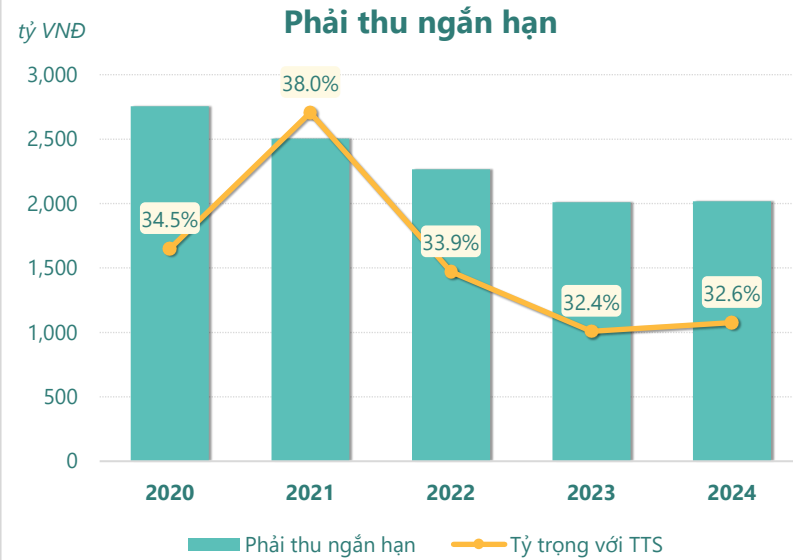
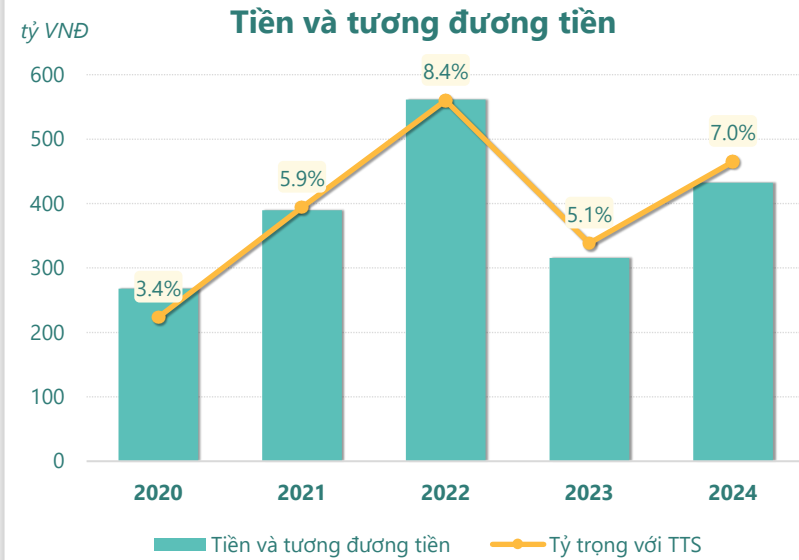
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.85%** so với năm trước và đạt **1,511** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.57%.

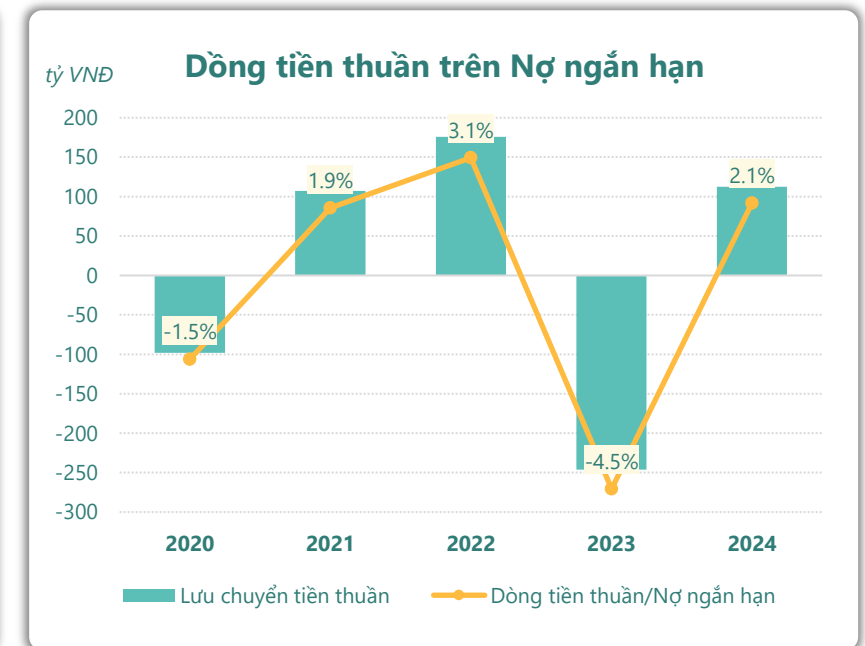
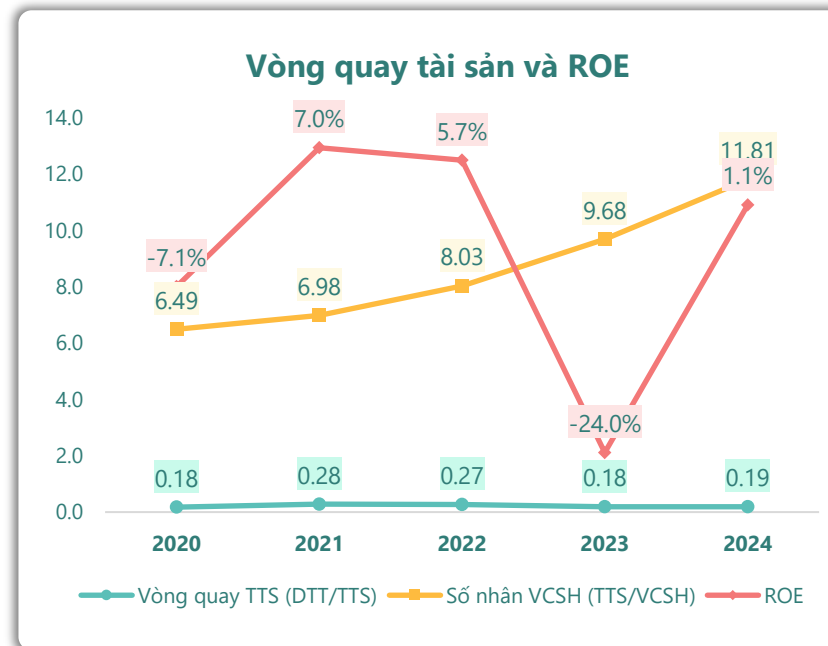
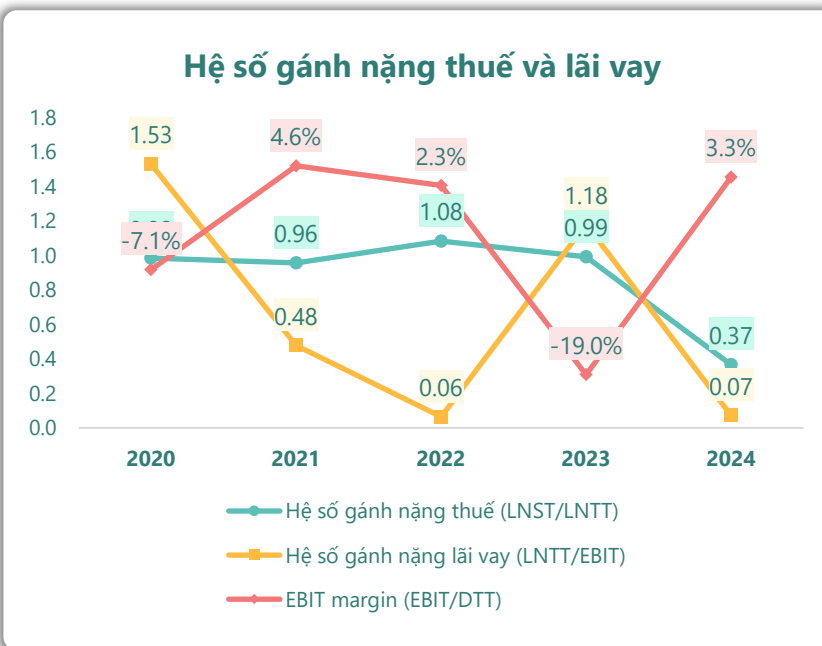
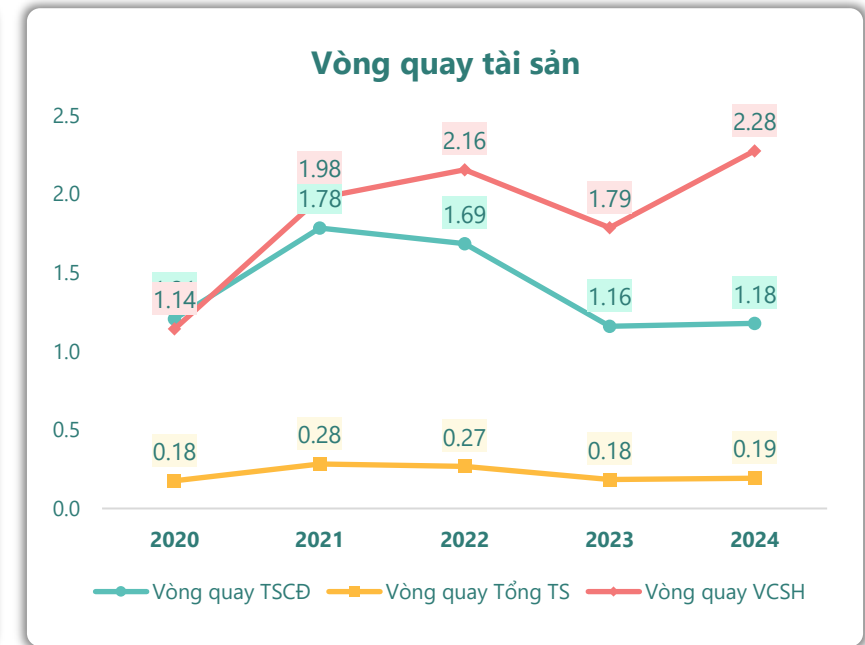
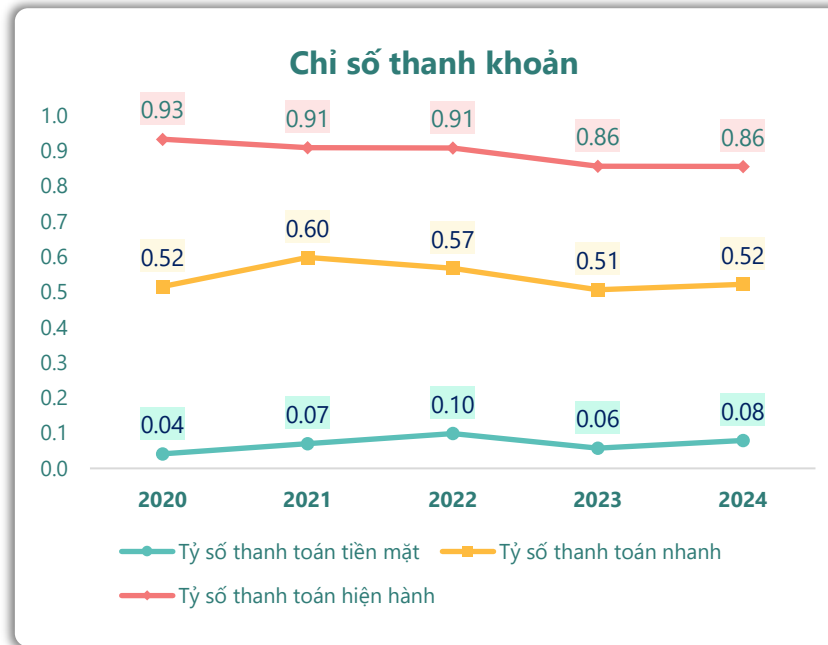
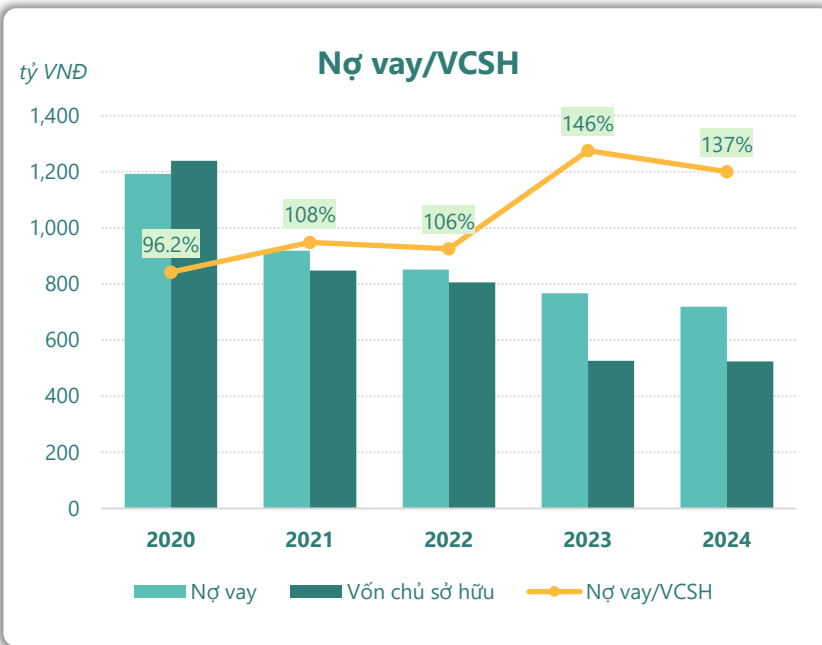
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,063</b>	<b>1,783</b>	<b>1,190</b>	<b>1,196</b>
Giá vốn hàng bán	2,158	1,652	1,284	1,147
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-95.9</b>	<b>131</b>	<b>-94.4</b>	<b>49.2</b>
Doanh thu HĐTC	181	30.6	41.6	42.8
Chi phí TC	59.5	59.0	71.1	64.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.2</b>	<b>39.2</b>	<b>41.1</b>	<b>36.7</b>
LN trong công ty LKLD	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	17.9	94.2	126	73.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>19.9</b>	<b>7.45</b>	<b>-251</b>	<b>-48.3</b>
Lợi nhuận khác	25.1	-4.75	-15.9	51.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>45.1</b>	<b>2.70</b>	<b>-267</b>	<b>2.83</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.2</b>	<b>2.93</b>	<b>-265</b>	<b>1.04</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>72.6</b>	<b>47.0</b>	<b>-160</b>	<b>5.98</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	189	-146	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	160	53.7	-16.4	9.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	282	390	562	316
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>107</b>	<b>176</b>	<b>-246</b>	<b>112</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-3.50	0.00	4.28
Tiền cuối kỳ	390	562	316	432

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,589</b>	<b>6,686</b>	<b>6,214</b>	<b>6,193</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,030</b>	<b>5,170</b>	<b>4,715</b>	<b>4,682</b>
Tiền và tương đương tiền	390	562	316	432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	287	271	311	256
Phải thu ngắn hạn	2,505	2,267	2,011	2,018
Hàng tồn kho	1,721	1,945	1,929	1,828
Tài sản ngắn hạn khác	128	126	149	148
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,559</b>	<b>1,516</b>	<b>1,498</b>	<b>1,511</b>
Phải thu dài hạn	16.0	24.6	31.7	28.7
Tài sản cố định	1,074	1,041	1,011	1,020
Bất động sản đầu tư	83.5	81.3	78.0	85.5
Tài sản dở dang	146	137	137	139
Đầu tư tài chính dài hạn	70.5	70.5	69.7	78.9
Tài sản dài hạn khác	169	161	171	159
Lợi thế thương mại	0.47	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,741</b>	<b>5,880</b>	<b>5,687</b>	<b>5,669</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,533</b>	<b>5,690</b>	<b>5,503</b>	<b>5,470</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	801	729	695
Phải trả người bán ngắn hạn	3,141	3,326	3,341	3,325
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>208</b>	<b>190</b>	<b>184</b>	<b>199</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	62.4	50.6	38.0	24.0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>848</b>	<b>806</b>	<b>527</b>	<b>524</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>848</b>	<b>806</b>	<b>527</b>	<b>524</b>
Vốn điều lệ	4,000	4,000	4,000	4,000
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>